

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

(Kèm theo QĐ số 71a/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của UBND xã Chí Minh)

Đơn vị: đồng

	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II/2023	So sánh(%)
I	TỔNG SỐ THU	18,251,000,000	5,533,716,321	30.32
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	348,000,000	9,310,000	2.68
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	10,167,000,000	35,274,512	0.35
3	Thu bổ sung	7,736,000,000	1,313,584,500	16.98
	- Bổ sung cân đối ngân sách	7,736,000,000	1,200,000,000	15.51
	- Bổ sung có mục tiêu		113,584,500	
4	Thu chuyển nguồn		4,175,547,309	
II	TỔNG SỐ CHI	11,051,000,000	1,882,400,652	17.03
1	Chi đầu tư phát triển	2,800,000,000	191,810,000	6.85
2	Chi thường xuyên	8,081,000,000	1,690,590,652	20.92
3	Dự phòng	170,000,000		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023
(Kèm theo QĐ số 71a/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của UBND xã Chí Minh)

Đơn vị : đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Ước thực hiện quý II/2023		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	Tổng số thu	18,251,000,000	18,251,000,000	5,533,716,321	5,533,716,321	30.32	30.32
	Thu thu kết dư						
I	Các khoản thu 100%	348,000,000	348,000,000	9,310,000	9,310,000	2.68	2.68
1	Phí, lệ phí	160,000,000	160,000,000				
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	188,000,000	188,000,000	3,310,000	3,310,000	1.76	1.76
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			6,000,000	6,000,000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác						
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phân trăm (%)	10,167,000,000	10,167,000,000	35,274,512	35,274,512	0.35	0.35
1	Các khoản thu phân chia	91,000,000	91,000,000	22,045,600	22,045,600	24.23	24.23
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24,000,000	24,000,000	54,000	54,000	0.23	0.23
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	7,000,000	7,000,000	800,000	800,000	11.43	11.43
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	60,000,000	60,000,000	21,191,600	21,191,600	35.32	35.32

STT	Nội dung	Dự toán năm		Ước thực hiện quý II/2023		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	10,076,000,000	10,076,000,000	13,228,912	13,228,912	0.13	0.13
	Thu điều tiết khác	40,000,000	40,000,000				
21	Thu tiền sử dụng đất	10,000,000,000	10,000,000,000				
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	24,000,000	24,000,000	8,816,605	8,816,605	36.74	36.74
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	12,000,000	12,000,000	4,412,307	4,412,307	36.77	36.77
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
II	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nộp có)						
V	Thu chuyển nguồn			4,175,547,309	4,175,547,309		
V	Thu bổ sung	7,736,000,000	7,736,000,000	1,313,584,500	1,313,584,500	16.98	16.98
I							
1	Thu bổ sung cân đối	7,736,000,000	7,736,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000	15.51	15.51
2	Thu bổ sung có mục tiêu			113,584,500	113,584,500		

